

Chinese Vocabulary List

HSK Level 1

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
1	7	ADV	不	bù	negative indicator
2	36	ADJ	好	hǎo	good
3	40	ADV	很	hěn	very
4	47	ADV	今天	jīn tiān	today
5	73	PRO	你	nǐ	you (informal)
6	104	PRO	他	tā	he, him
7	105	PRO	她	tā	she, her
8	107	N	天气	tiān qì	weather
9	111	PRO	我	wǒ	I, me
10	112	PRO	我们	wǒ men	we, us
11	1	V	爱	ài	to love
12	15	N/A	的	de	possessive indicator
13	34	N	狗	gǒu	dog
14	46	V	叫	jiào	to be named, to shout
15	54	N	老师	lǎo shī	teacher
16	60	N/A	吗	ma	question indicator
17	64	ADV	没有	méi yǒu	negative indicator used with 有
18	66	N	名字	míng zi	name
19	92	PRO	谁	shuí	who
20	136	V	有	yǒu	to have
21	2	NUM	八	bā	eight
22	35	N	汉语	hàn yǔ	Chinese language
23	76	N	朋友	péng you	friend
24	79	NUM	七	qī	seven
25	85	N	人	rén	man
26	86	V	认识	rèn shí	to know, to be acquainted with
27	102	NUM	四	sì	four
28	103	N	岁	suì	age
29	113	NUM	五	wǔ	five
30	147	N	字	zì	Chinese character

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
31	3	N	爸爸	bà ba	father (informal)
32	21	ADV	都	dōu	all
33	26	N	儿子	ér zi	son
34	39	CON	和	hé	and
35	44	ADV	几	jǐ	how many
36	45	N	家	jiā	home
37	59	N	妈妈	mā ma	mother (informal)
38	75	N	女儿	nǚ ér	daughter
39	118	N	先生	xiān sheng	mister
40	121	ADJ	小	xiǎo	small
41	5	N	北京	běi jīng	Beijing
42	14	ADJ	大	dà	large, big
43	56	ADJ	冷	lěng	cold
44	84	ADJ	热	rè	hot
45	96	V	是	shì	to be
46	117	V	下雨	xià yǔ	to rain (rain falling)
47	143	N	中国	zhōng guó	China
48	145	V	住	zhù	to live
49	77	ADJ	漂亮	piào liang	pretty
50	139	PRE	在	zài	located at
51	23	INT	对不起	duì bù qǐ	sorry
52	24	ADJ	多	duō	many, much
53	31	ADJ	高兴	gāo xìng	happy
54	38	V	喝	hē	to drink
55	140	ADV	怎么	zěn me	how
56	25	ADV	多少	duō shǎo	how much, how many
57	32	MEA	个	gè	measure word
58	50	V	看	kàn	to see, to look
59	63	INT	没关系	méi guān xi	don't worry about it
60	142	PRO	这	zhè	this

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
61	18	N	电视	diàn shì	television
62	20	N	东西	dōng xi	thing
63	61	V	买	mǎi	to buy
64	81	N	钱	qián	money
65	88	N	商店	shāng diàn	store
66	48	NUM	九	jiǔ	nine
67	58	NUM	六	liù	six
68	52	MEA	块	kuài	measure word for money
69	94	NUM	十	shí	ten
70	120	V	想	xiǎng	to think
71	27	NUM	二	èr	two
72	6	MEA	本	běn	measure word for book
73	97	N	书	shū	book
74	109	N	同学	tóng xué	classmate
75	127	N	学生	xué sheng	student
76	128	V	学习	xué xí	to learn
77	129	N	学校	xué xiào	school
78	83	V	去	qù	to go
79	87	NUM	三	sān	three
80	130	NUM	一	yī	one
81	95	N	时候	shí hou	time
82	29	N	飞机	fēi jī	airplane
83	72	N	能	néng	to be able to
84	100	V	睡觉	shuì jiào	to go to sleep
85	149	V	坐	zuò	to sit
86	42	V	回	huí	to return
87	55	N/A	了	le	change, past indicator
88	57	PRE	里	lǐ	inside
89	67	ADV	明天	míng tiān	tomorrow
90	43	V	会	huì	to can (acquired skill)

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
91	89	PRE	上	shàng	on top of, above
92	4	N	杯子	bēi zi	cup
93	9	N	菜	cài	dish (type of food)
94	10	N	茶	chá	tea
95	11	V	吃	chī	to eat
96	16	V	点	diǎn	to order
97	28	N	饭店	fàn diàn	restaurant
98	65	N	米饭	mǐ fàn	cooked rice
99	146	N	桌子	zhuō zi	table
100	93	ADV	什么	shén me	what
101	138	INT	再见	zài jiàn	goodbye
102	8	INT	不客气	bú kè qi	you're welcome
103	12	N	出租车	chū zū chē	taxi
104	13	V	打电话	dǎ diàn huà	to make a phone call
105	49	V	开	kāi	to open
106	101	V	说	shuō	to speak
107	125	INT	谢谢	xiè xiè	thanks
108	41	PRE	后面	hòu mian	rear, behind
109	80	PRE	前面	qián mian	front, ahead
110	115	V	下	xià	to descend
111	53	V	来	lái	to come
112	135	N	椅子	yǐ zi	chair
113	17	N	电脑	diàn nǎo	computer
114	78	N	苹果	píng guǒ	apple
115	99	N	水果	shuǐ guǒ	fruit
116	71	N/A	呢	ne	question indicator
117	82	V	请	qǐng	please
118	116	N	下午	xià wǔ	afternoon
119	69	PRO	哪儿	nǎ'r	where
120	141	INT	怎么样	zě'n me yàng	how

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
121	70	PRO	那	nà	that
122	30	N	分钟	fēn zhōng	minute
123	119	ADV	现在	xiàn zài	now
124	91	ADJ	少	shǎo	few
125	108	V	听	tīng	to listen
126	132	N	衣服	yī fu	clothes
127	133	N	医生	yī sheng	doctor
128	134	N	医院	yī yuàn	hospital
129	148	ADV	昨天	zuó tiān	yesterday
130	98	V	水	shuǐ	water
131	137	N	月	yuè	moon, month
132	19	N	电影	diàn yǐng	movie
133	22	V	读	dú	to read
134	33	N	工作	gōng zuò	job
135	37	N	号	hào	number
136	124	V	写	xiě	to write
137	126	N	星期	xīng qī	week
138	144	N	中午	zhōng wǔ	noon
139	150	V	做	zuò	to do
140	114	V	喜欢	xǐ huan	to like
141	68	PRO	哪	nǎ	which
142	106	ADV	太	tài	too, extremely
143	131	ADV	一点儿	yī diǎn'r	a little
144	90	N	上午	shàng wǔ	morning
145	51	V	看见	kàn jiàn	to see
146	62	N	猫	māo	cat
147	74	N	年	nián	year
148	110	INT	喂(叹词)	wèi	hello on the phone
149	122	N	小姐	xiǎo jiě	young lady
150	123	ADV	些	xiē	some

NOTES:

- Chinese characters and Pinyin are in complete compliance with the latest Hanban new HSK exam outline (April 2013).
- English translations from the MDBG Chinese-English dictionary with modifications
- Column 2 is the official vocabulary order number of the new HSK exam outline

- Part of speech

ADJ	adjective	形容词
ADV	adverb	副词
CON	conjunction	关联词
INT	interjection	感叹词
MEA	measure word	量词
N	noun	名词
NUM	numeral	数词
PRE	preposition	介词
PRO	pronoun	代词
V	verb	动词

- Level 1 of the new HSK exam features 150 words using 173 unique Chinese characters:

爱,八,爸,杯,子,北,京,本,不,客,气,菜,茶,吃,出,租,车,打,电,话,大,的,点,脑,视,影,东,西,都,读,对,起,多,少,儿,二,饭,飞,机,分,钟,高,兴,个,工,作,狗,汉,语,好,喝,和,很,后,面,回,会,几,家,叫,今,天,九,开,看,见,块,来,老,师,了,冷,里,六,妈,吗,买,猫,没,关,系,米,明,名,字,哪,那,呢,能,你,年,女,朋,友,漂,亮,苹,果,七,钱,前,请,去,热,人,认,识,三,商,店,上,午,谁,什,么,十,时,候,是,书,水,睡,觉,说,四,岁,他,她,太,听,同,学,喂,我,们,五,喜,欢,下,雨,先,生,现,在,想,小,姐,些,写,谢,星,期,习,校,一,衣,服,医,院,椅,有,月,再,怎,样,这,中,国,住,桌,昨,坐,做



100009
Beijing
West District
Shuangsi Hutong 8
+86 10 6400 1517
admissions@studyhsk.com